



hún shēn

浑身

Noun · from head to toe; all over

Example Sentences

tā hún shēn shì shuǐ
他浑身是水。

He is wet all over.

jīng guò yì zhěng tiān de jī liè tán pàn tā gǎn dào hún shēn pí bèi
经过一整天的激烈谈判，他感到浑身疲惫。

After a whole day of intense negotiations, he felt exhausted all over.

pǎo wán bù hòu wǒ hún shēn dōu shì hàn
跑完步后，我浑身都是汗。

After running, I'm sweating all over.

Trace each character, then write the word on your own.

浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑	浑
浑										
身	身	身	身	身	身	身	身	身	身	身